

Mẫu 01-CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/09 /2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**
—000—

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2022/CBTT/TAR

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên tổ chức: Công ty cổ Phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
 - Mã chứng khoán: TAR
 - Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
 - Email: sales@trunganrice.com
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2022 (kèm theo tài liệu theo quy định).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2022 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 04 |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 05 - 06 |
| 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 07 - 29 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.782.119.755.736 | 1.225.193.960.559 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 9.837.211.574 | 88.351.002.056 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.837.211.574 | 88.351.002.056 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 825.797.315.941 | 203.046.389.434 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 401.143.106.138 | 101.406.112.362 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 138.759.240.294 | 72.380.072.242 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 249.457.291.600 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 36.318.866.344 | 29.141.393.265 |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 118.811.565 | 118.811.565 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 944.716.110.784 | 933.274.741.392 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 944.716.110.784 | 933.274.741.392 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.769.117.437 | 521.827.677 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 1.769.117.437 | 521.827.677 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 501.439.814.294 | 508.662.359.535 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 277.147.890.043 | 283.803.725.988 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 164.722.621.124 | 170.065.465.612 |
| - Nguyên giá | 222 | | 315.800.020.796 | 314.762.352.326 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (151.077.399.672) | (144.696.886.714) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 24.546.715.526 | 25.497.671.750 |
| - Nguyên giá | 225 | | 36.655.384.614 | 36.655.384.614 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (12.108.669.088) | (11.157.712.864) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 87.878.553.393 | 88.240.588.626 |
| - Nguyên giá | 228 | | 94.512.198.206 | 94.512.198.206 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.633.644.813) | (6.271.609.580) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | | |
|---|------------|-------------|--|--------------------------|--------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | | 223.952.270.082 | 223.952.270.082 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | 208.460.000.000 | 208.460.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | 14.217.679.000 | 14.217.679.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | (225.408.918) | (225.408.918) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | 339.654.169 | 906.363.465 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | | 339.654.169 | 906.363.465 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | | 2.283.559.570.030 | 1.733.856.320.094 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.338.703.509.296 | 1.243.223.075.455 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.321.105.403.945 | 1.222.947.794.037 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 26.173.430.692 | 13.044.107.865 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 7.106.610.470 | 4.860.554.769 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 2.845.964.937 | 14.791.050.505 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 1.117.816.015 | 1.117.816.015 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 777.258.869 | 204.488.038 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 1.283.084.322.962 | 1.188.929.776.845 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.598.105.351 | 20.275.281.418 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 17.598.105.351 | 20.275.281.418 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 944.856.060.734 | 490.633.244.639 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 944.856.060.734 | 490.633.244.639 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 711.999.330.000 | 461.999.330.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 711.999.330.000 | 461.999.330.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 200.000.000.000 | - |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 32.856.730.734 | 28.633.914.639 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 28.633.914.639 | 16.426.501.453 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.222.816.095 | 12.207.413.186 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.283.559.570.030 | 1.733.856.320.094 |

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập



Lê Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | | Năm 2021 | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Quý 01 | Lũy kế | Quý 01 | Lũy kế |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 798.995.066.001 | 798.995.066.001 | 429.037.270.309 | 429.037.270.309 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 15.125.161 | 15.125.161 | 297.963.293 | 297.963.293 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 798.979.940.840 | 798.979.940.840 | 428.739.307.016 | 428.739.307.016 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 740.486.911.082 | 740.486.911.082 | 400.338.979.080 | 400.338.979.080 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 58.493.029.758 | 58.493.029.758 | 28.400.327.936 | 28.400.327.936 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 6.797.160.831 | 6.797.160.831 | 253.434.804 | 253.434.804 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 17.680.596.590 | 17.680.596.590 | 13.401.811.156 | 13.401.811.156 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>17.241.998.812</i> | <i>17.241.998.812</i> | <i>13.312.632.955</i> | <i>13.312.632.955</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 40.539.578.395 | 40.539.578.395 | 7.567.359.520 | 7.567.359.520 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 5.808.241.775 | 5.808.241.775 | 5.289.092.754 | 5.289.092.754 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.261.773.829 | 1.261.773.829 | 2.395.499.310 | 2.395.499.310 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 4.037.932.323 | 4.037.932.323 | 1.076.181.585 | 1.076.181.585 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 21.186.033 | 21.186.033 | 13.830.000 | 13.830.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.016.746.290 | 4.016.746.290 | 1.062.351.585 | 1.062.351.585 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.278.520.119 | 5.278.520.119 | 3.457.850.895 | 3.457.850.895 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 1.055.704.024 | 1.055.704.024 | 694.336.179 | 694.336.179 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.222.816.095 | 4.222.816.095 | 2.763.514.716 | 2.763.514.716 |

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Trúc Mai



Nguyễn Thanh Xuân



Phạm Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 5.278.520.119 | 3.457.850.895 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 24.935.503.227 | 20.490.555.088 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 7.693.504.415 | 7.431.356.937 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | (253.434.804) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 17.241.998.812 | 13.312.632.955 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 30.214.023.346 | 23.948.405.983 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (373.293.634.907) | (54.767.995.132) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.441.369.392) | (179.957.187.797) |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 11 | | - | - |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 12 | | 13.129.322.827 | 81.043.412.980 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 13 | | (680.580.464) | 303.081.993 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 14 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 15 | | (16.892.145.575) | (13.312.632.955) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | | (12.239.646.635) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | 45.963.904 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.019.619.165) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (376.223.649.965) | (142.696.951.024) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (436.019.091) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (450.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 200.542.708.400 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 5.689.781.033 | 253.434.804 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | (243.767.510.567) | (182.584.287) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu. | 31 | | 450.000.000.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành. | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 802.265.411.300 | 612.210.051.708 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (709.133.985.483) | (466.717.860.410) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (1.654.055.767) | (1.926.905.040) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 541.477.370.050 | 143.565.286.258 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (78.513.790.482) | 685.750.947 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 88.351.002.056 | 21.101.932.147 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.01 | 9.837.211.574 | 21.787.683.094 |

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập



Lê Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P.Trung Kiên, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 711.999.330.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: **TAR**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Tràng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên Công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|---|--|---------------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô | 90,81% |
| Tên Công ty liên doanh, liên kết | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng | Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu | 40,00% |
| Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức | Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo | 39,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sử dụng giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 23 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 07 |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|-------------------|--------------------------|
| Máy móc, thiết bị | 03 - 25 |

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 6.374.666.344 | 806.649.377 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.462.545.230 | 87.544.352.679 |
| Cộng | 9.837.211.574 | 88.351.002.056 |

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Đối tượng | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Dài hạn | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Cộng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |

b) Đầu tư vào công ty con

| Đối tượng | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị |
| Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | 90,81% | 208.460.000.000 | 90,81% | 208.460.000.000 |
| Cộng | | 208.460.000.000 | | 208.460.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | | - | | - |
| Giá trị thuần | | 208.460.000.000 | | 208.460.000.000 |

(* **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Đối tượng | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị |
| Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng | 40,00% | 9.352.000.000 | 40,00% | 9.352.000.000 |
| Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức | 39,00% | 4.865.679.000 | 39,00% | 4.865.679.000 |
| Cộng | | 14.217.679.000 | | 14.217.679.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 225.408.918 | | 225.408.918 |
| Giá trị thuần | | 13.992.270.082 | | 13.992.270.082 |

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu khách hàng**a) Ngắn hạn**

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------|----------------|
| Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice | 124.872.950.000 | 20.899.590.000 |
| Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan | 87.038.540.000 | - |
| Tổng cục Dự trữ Nhà nước | 15.571.782.948 | 15.571.782.948 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Ngọc An Nam | 103.317.040.000 | 20.394.240.000 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng | 2.920.000.000 | 15.300.000.000 |
| AT (Korea Agro Fisher and Food Trade Corporation) | 18.471.158.622 | 10.861.509.607 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 48.951.634.568 | 18.378.989.807 |

b) Dài hạn

| | | |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 401.143.106.138 | 101.406.112.362 |
|-------------|------------------------|------------------------|

4. Trả trước cho người bán**a) Ngắn hạn**

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------|----------------|
| Nguyễn Tấn Phương | 16.293.289.230 | 7.470.498.380 |
| Dương Trúc Mai | 12.007.774.220 | 9.617.723.720 |
| Lê Hiếu Đạt | 14.902.883.300 | - |
| Lê Minh Khởi | 17.457.304.700 | - |
| Công ty TNHH MTV TM Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan | 12.902.859.725 | 12.902.859.725 |
| Công ty CP Lương Thực Hưng Phước | 10.000.000.000 | - |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 55.195.129.119 | 42.388.990.417 |

b) Dài hạn

| | | |
|-------------|------------------------|-----------------------|
| Cộng | 138.759.240.294 | 72.380.072.242 |
|-------------|------------------------|-----------------------|

5. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 28.601.896.659 | 27.117.008.927 |
| Lãi dự thu | 38.482.192 | 38.482.192 |
| Các khoản phải thu khác | 7.678.487.493 | 1.985.902.146 |

b) Dài hạn

| | | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 36.318.866.344 | 29.141.393.265 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | 31/03/2022 | 01/01/2022 | |
|---|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| 6. Hàng tồn kho | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 819.282.351.512 | 704.805.594.315 | |
| Công cụ, dụng cụ | | 5.100.243.981 | 7.310.011.285 | |
| Thành phẩm | | 95.931.364.969 | 82.676.808.557 | |
| Hàng hoá | | - | 21.077.070.853 | |
| Hàng gửi đi bán | | 24.402.150.322 | 117.405.256.382 | |
| Dự phòng hàng tồn kho | | - | - | |
| Giá trị thuần hàng tồn kho | | 944.716.110.784 | 933.274.741.392 | |
| 7. Xây dựng cơ bản dở dang | | 31/03/2022 | 01/01/2022 | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | | - | - | |
| Cộng | | - | - | |
| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | |
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Cộng |
| <i>Nguyên giá</i> | | | | |
| Số dư đầu năm | 160.132.103.498 | 150.008.677.373 | 4.621.571.455 | 314.762.352.326 |
| Mua trong kỳ | 535.816.618 | | 501.851.852 | 1.037.668.470 |
| Tăng khác | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 160.667.920.116 | 150.008.677.373 | 5.123.423.307 | 315.800.020.796 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | |
| Số dư đầu năm | 46.632.979.005 | 94.883.986.191 | 3.179.921.518 | 144.696.886.714 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.556.903.731 | 3.721.688.676 | 101.920.551 | 6.380.512.958 |
| Tăng khác | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 49.189.882.736 | 98.605.674.867 | 3.281.842.069 | 151.077.399.672 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | |
| Số dư đầu năm (01/01/2022) | 113.499.124.493 | 55.124.691.182 | 1.441.649.937 | 170.065.465.612 |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2022) | 111.478.037.380 | 51.403.002.506 | 1.841.581.238 | 164.722.621.124 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2022) | 94.512.198.206 | 94.512.198.206 |
| Mua trong kỳ | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2022) | <u>94.512.198.206</u> | <u>94.512.198.206</u> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2022) | 6.271.609.580 | 6.271.609.580 |
| Khấu hao trong kỳ | 362.035.233 | 362.035.233 |
| Thanh lý, nhượng bán | | |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2022) | <u>6.633.644.813</u> | <u>6.633.644.813</u> |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2022) | 88.240.588.626 | 88.240.588.626 |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2022) | <u>87.878.553.393</u> | <u>87.878.553.393</u> |

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2022) | 36.655.384.614 | 36.655.384.614 |
| Mua trong kỳ | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2022) | <u>36.655.384.614</u> | <u>36.655.384.614</u> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2022) | 11.157.712.864 | 11.157.712.864 |
| Khấu hao trong kỳ | 950.956.224 | 950.956.224 |
| Thanh lý, nhượng bán | | |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2022) | <u>12.108.669.088</u> | <u>12.108.669.088</u> |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2022) | 25.497.671.750 | 25.497.671.750 |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2022) | <u>24.546.715.526</u> | <u>24.546.715.526</u> |

11. Chi phí trả trước

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.769.117.437 | 521.827.677 |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 574.998.881 | 346.355.081 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.194.118.556 | 175.472.596 |
| b) Dài hạn | 339.654.169 | 906.363.465 |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 163.948.898 | 480.204.542 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 175.705.271 | 426.158.923 |
| Cộng | <u>2.108.771.606</u> | <u>1.428.191.142</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Vay và nợ thuê tài chính | Khoản mục | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | | Số có khả năng Trả nợ |
|--------------------------------------|---|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | 1.283.084.322.962 | 1.283.084.322.962 | 803.288.531.600 | 709.133.985.483 | 1.188.929.776.845 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | 1.274.581.852.662 | 1.274.581.852.662 | 802.265.411.300 | 706.007.535.483 | 1.178.323.976.845 |
| | Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1) | 199.941.702.640 | 199.941.702.640 | 65.221.010.600 | 53.256.752.250 | 187.977.444.290 |
| | Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN ĐBSCL (a2) | 481.784.277.967 | 481.784.277.967 | 307.304.030.600 | 395.942.940.783 | 570.423.188.150 |
| | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3) | 299.843.389.955 | 299.843.389.955 | 145.035.512.000 | 145.116.191.250 | 299.924.069.205 |
| | Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ (a4) | 119.927.581.700 | 119.927.581.700 | 111.619.957.700 | 111.691.651.200 | 119.999.275.200 |
| | Ngân Hàng First Commercial Bank TP.HCM (a5) | 173.084.900.400 | 173.084.900.400 | 173.084.900.400 | - | - |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | | 8.502.470.300 | 8.502.470.300 | 1.023.120.300 | 3.126.450.000 | 10.605.800.000 |
| | Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1) | 6.488.400.000 | 6.488.400.000 | - | 2.162.800.000 | 8.651.200.000 |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2) | 1.959.470.300 | 1.959.470.300 | 1.009.470.300 | 950.000.000 | 1.900.000.000 |
| | Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3) | 54.600.000 | 54.600.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 54.600.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Khoản mục | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17.598.105.351 | 17.598.105.351 | - | 2.677.176.067 |
| <i>Vay dài hạn</i> | 1.912.132.480 | 1.912.132.480 | - | 1.023.120.300 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1) | 1.912.132.480 | 1.912.132.480 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2) | - | - | - | 1.009.470.300 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3) | - | - | - | 13.650.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 15.685.972.871 | 15.685.972.871 | - | 1.654.055.767 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE | 15.685.972.871 | 15.685.972.871 | - | 1.654.055.767 |
| Cộng | 1.300.682.428.313 | 1.300.682.428.313 | 803.288.531.600 | 711.811.161.550 |
| | | | 1.209.205.058.263 | 1.209.205.058.263 |

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 020/2022-HĐCVHM/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 08/03/2022, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 08/03/2022 đến 08/03/2023, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 025/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 10/03/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/7613578/HĐTD ngày 16/08/2021, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2022, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 005/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/1315811/HĐĐĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/1315811/HĐĐĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/1315811/HĐĐĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐĐĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phân vốn góp số 02/2021/7613578/HĐĐĐ ngày 09/09/2021. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng theo món số: 272/2022/7613578/HĐTD ký ngày 25/01/2022, doanh số cho vay tối đa là 5.027.400 USD tương đương 75% giá trị hợp đồng xuất khẩu và không vượt quá 76% giá trị L/C được phát hành theo hợp đồng xuất khẩu, thời hạn vay tối đa 8 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên và thời điểm trả nợ cuối cùng không vượt quá ngày 30/09/2022, lãi suất 4,2%/ năm. Khoản vay được thế chấp bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng xuất khẩu kèm L/C xuất khẩu. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

(a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Quang Trung - Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 216, tờ bản đồ số 36 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, số vào sổ cấp GCN: 00862.QSĐĐ do UBND TP Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng.

(a4) Vay Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số CTO/20122 ngày 14/04/2021, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số CTO/21083-HHK ngày 14/04/2021, Hợp đồng bảo lãnh số CTO/20122/BLCN.01 ngày 14/04/2021 và CTO/20122/BLCN.02 ngày 14/04/2021, Hợp đồng cầm cố tiền gửi để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số CTO/21086 ngày 14/04/2021, CTO/21086-01 ngày 16/04/2021 và CTO/21086-02 ngày 20/04/2021. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tằm các loại.

(a5) Vay Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30210239 ngày 22/12/2021, hạn mức cho vay là 17.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tằm các loại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820-CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBĐ/CTO/01 ngày 29/03/2018. Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| 13. Phải trả người bán | | 31/03/2022 | 01/01/2022 | |
| a) Ngắn hạn | | 26.173.430.692 | 13.044.107.865 | |
| HTX Nhơn Hòa | | - | 2.707.704.200 | |
| Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước | | - | 819.790.000 | |
| Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi | | 19.989.000.720 | 2.460.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài | | 2.463.666.546 | 2.463.666.546 | |
| Phải trả người bán khác | | 3.720.763.426 | 4.592.947.119 | |
| b) Dài hạn | | - | - | |
| Cộng | | 26.173.430.692 | 13.044.107.865 | |
| 14. Người mua trả tiền trước | | 31/03/2022 | 01/01/2022 | |
| a) Ngắn hạn | | 7.106.610.470 | 4.860.554.769 | |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh | | 1.558.000.000 | 1.558.000.000 | |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex | | 322.180.000 | 1.547.000.000 | |
| Người mua trả tiền trước khác | | 5.226.430.470 | 1.755.554.769 | |
| b) Dài hạn | | - | - | |
| Cộng | | 7.106.610.470 | 4.860.554.769 | |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | 01/01/2022 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | 31/03/2022 |
| a) Phải nộp | 14.791.050.505 | 1.254.021.061 | 13.199.106.629 | 2.845.964.937 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.789.352.781 | 185.411.833 | 959.459.994 | 2.015.304.620 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.001.697.724 | 1.055.704.024 | 12.239.646.635 | 817.755.113 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 12.905.204 | - | 12.905.204 |
| b) Phải thu | | | | |
| Cộng | 14.791.050.505 | 1.254.021.061 | 13.199.106.629 | 2.845.964.937 |
| 16. Chi phí phải trả | | 31/03/2022 | 01/01/2022 | |
| a) Ngắn hạn | | 1.117.816.015 | 1.117.816.015 | |
| Trích trước chi phí lãi vay | | 1.117.816.015 | 1.117.816.015 | |
| b) Dài hạn | | - | - | |
| Cộng | | 1.117.816.015 | 1.117.816.015 | |
| 17. Phải trả khác | | 31/03/2022 | 01/01/2022 | |
| a) Ngắn hạn | | 777.258.869 | 204.488.038 | |
| Kinh phí công đoàn | | 147.366.217 | 161.489.191 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 629.892.652 | 42.998.847 | |
| b) Dài hạn | | - | - | |
| Cộng | | 777.258.869 | 204.488.038 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 419.999.770.000 | - | 58.750.061.453 | 478.749.831.453 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | 12.207.413.186 | 12.207.413.186 |
| Thù lao Ban điều hành | - | - | (324.000.000) | (324.000.000) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 41.999.560.000 | - | (41.999.560.000) | - |
| Số dư cuối năm trước | 461.999.330.000 | - | 28.633.914.639 | 490.633.244.639 |
| Số dư đầu năm nay | 461.999.330.000 | - | 28.633.914.639 | 490.633.244.639 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | 4.222.816.095 | 4.222.816.095 |
| Thù lao Ban điều hành | - | - | - | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - |
| Tăng vốn trong kỳ | 250.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | 450.000.000.000 |
| Số dư cuối kỳ này | 711.999.330.000 | 200.000.000.000 | 32.856.730.734 | 944.856.060.734 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Vốn góp | Tỷ lệ (%) | Vốn góp | Tỷ lệ (%) |
| Bà Lê Thị Tuyết | - | 0,00% | 46.160.000.000 | 9,99% |
| Ông Nguyễn Thái Bình | 100.000.000.000 | 14,04% | - | 0,00% |
| Vốn góp cổ đông khác | 611.999.330.000 | 85,96% | 415.839.330.000 | 90,01% |
| Cộng | 711.999.330.000 | 100% | 461.999.330.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý 01 năm 2022 | Quý 01 năm 2021 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu kỳ | 461.999.330.000 | 419.999.770.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 250.000.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 711.999.330.000 | 419.999.770.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 71.199.933 | 46.199.933 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 71.199.933 | 46.199.933 |
| Cổ phiếu phổ thông | 71.199.933 | 46.199.933 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 71.199.933 | 46.199.933 |
| Cổ phiếu phổ thông | 71.199.933 | 46.199.933 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | Quý 01 năm 2022 | Quý 01 năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa | 797.597.747.201 | 427.471.567.309 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.397.318.800 | 1.565.703.000 |
| Cộng | 798.995.066.001 | 429.037.270.309 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 913.248 | 2.156.489 |
| Hàng bán bị trả lại | 14.211.913 | 295.806.804 |
| Cộng | 15.125.161 | 297.963.293 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 797.582.622.040 | 427.173.604.016 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 1.397.318.800 | 1.565.703.000 |
| Cộng | 798.979.940.840 | 428.739.307.016 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 740.486.911.082 | 400.338.979.080 |
| Cộng | 740.486.911.082 | 400.338.979.080 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.709.962.469 | 1.371.069 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.087.198.362 | 252.063.735 |
| Cộng | 6.797.160.831 | 253.434.804 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 17.241.998.812 | 13.312.632.955 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 438.597.778 | 89.178.201 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| Cộng | 17.680.596.590 | 13.401.811.156 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí bán hàng | 40.539.578.395 | 7.567.359.520 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 192.489.804 | 278.823.499 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.310.906.475 | 1.201.886.197 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 430.552.470 | 428.377.098 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.605.629.646 | 5.641.652.318 |
| Chi phí bằng tiền khác | - | 16.620.408 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 5.808.241.775 | 5.289.092.754 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.109.641.418 | 3.207.103.958 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 99.700.438 | 147.855.227 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 663.816.231 | 502.204.926 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.640.885.815 | 1.028.353.615 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.294.197.873 | 403.575.028 |
| Cộng | 46.347.820.170 | 12.856.452.274 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Quý 01 năm 2022 | Quý 01 năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| 8. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản | - | - |
| Các khoản khác | 4.037.932.323 | 1.076.181.585 |
| Cộng | 4.037.932.323 | 1.076.181.585 |
| 9. Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Các khoản khác | 21.186.033 | 13.830.000 |
| Cộng | 21.186.033 | 13.830.000 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.278.520.119 | 3.457.850.895 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | 13.830.000 |
| + Chi phí loại trừ | | 13.830.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 5.278.520.119 | 3.471.680.895 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.055.704.024 | 694.336.179 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Cuối kỳ, công ty có các khoản phải thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 31/03/2022 |
|---------------------------------------|-------------|------------|
| Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang | Công ty con | |
| Cộng | | - |

Các khoản phải trả thương mại

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 31/03/2022 |
|---------------------------------------|-------------|------------|
| Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang | Công ty con | |
| Cộng | | - |

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

| | Quý 01 năm 2022 | Quý 01 năm 2021 |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Trong nước | 583.426.469.184 | 349.469.791.119 |
| Xuất khẩu | 215.553.471.656 | 79.269.515.897 |
| Cộng | 798.979.940.840 | 428.739.307.016 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

| Kỳ này | Bán thành phẩm, hàng hóa | Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ | 797.582.622.040 | 1.397.318.800 | 798.979.940.840 |
| Giá vốn hàng bán | 740.373.071.584 | 113.839.498 | 740.486.911.082 |
| Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 57.209.550.456 | 1.283.479.302 | 58.493.029.758 |
| Chi phí không phân bổ | | | 46.347.820.170 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 12.145.209.588 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 6.797.160.831 |
| Chi phí tài chính | | | 17.680.596.590 |
| Thu nhập khác | | | 4.037.932.323 |
| Chi phí khác | | | 21.186.033 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 5.278.520.119 |
| Chi phí thuế TNDN | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 5.278.520.119 |
| Kỳ trước | Bán thành phẩm, hàng hóa | Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | Tổng cộng |
| Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ | 427.173.604.016 | 1.565.703.000 | 428.739.307.016 |
| Giá vốn hàng bán | 400.101.810.084 | 237.168.996 | 400.338.979.080 |
| Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.071.793.932 | 1.328.534.004 | 28.400.327.936 |
| Chi phí không phân bổ | | | 12.856.452.274 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 15.543.875.662 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 253.434.804 |
| Chi phí tài chính | | | 13.401.811.156 |
| Thu nhập khác | | | 1.076.181.585 |
| Chi phí khác | | | 13.830.000 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 3.457.850.895 |
| Chi phí thuế TNDN | | | 694.336.179 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 2.763.514.716 |

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị sổ sách | Dự phòng | Giá trị sổ sách | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.837.211.574 | - | 88.351.002.056 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng | 401.143.106.138 | - | 101.406.112.362 | - |
| Trả trước cho người bán | 138.759.240.294 | - | 72.380.072.242 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 222.677.679.000 | 225.408.918 | 222.677.679.000 | 225.408.918 |
| Phải thu khác | 36.318.866.344 | - | 29.141.393.265 | - |
| Cộng | 810.236.103.350 | 225.408.918 | 515.456.258.925 | 225.408.918 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Nợ phải trả tài chính | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị sổ sách | |
| Phải trả cho người bán | 26.173.430.692 | 13.044.107.865 |
| Người mua trả tiền trước | 7.106.610.470 | 4.860.554.769 |
| Chi phí phải trả | 1.117.816.015 | 1.117.816.015 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.300.682.428.313 | 1.209.205.058.263 |
| Các khoản phải trả khác | 3.623.223.806 | 14.995.538.543 |
| Cộng | 1.338.703.509.296 | 1.243.223.075.455 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | 1.321.105.403.945 | 17.598.105.351 | 1.338.703.509.296 |
| Phải trả cho người bán | 26.173.430.692 | - | 26.173.430.692 |
| Người mua trả tiền trước | 7.106.610.470 | - | 7.106.610.470 |
| Chi phí phải trả | 1.117.816.015 | - | 1.117.816.015 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.283.084.322.962 | 17.598.105.351 | 1.300.682.428.313 |
| Các khoản phải trả khác | 3.623.223.806 | - | 3.623.223.806 |
| Số đầu kỳ | 1.222.947.794.037 | 20.275.281.418 | 1.243.223.075.455 |
| Phải trả cho người bán | 13.044.107.865 | - | 13.044.107.865 |
| Người mua trả tiền trước | 4.860.554.769 | - | 4.860.554.769 |
| Chi phí phải trả | 1.117.816.015 | - | 1.117.816.015 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.188.929.776.845 | 20.275.281.418 | 1.209.205.058.263 |
| Các khoản phải trả khác | 14.995.538.543 | - | 14.995.538.543 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập



Lê Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

